

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán*

**Chứng thực bản sao  
đúng với bản chính.**

Số chứng thực 1563 Quyển số 02 SCT/Bs

Ngày.....14..03..2013.....

**Chủ tịch UBND P. Phú Thuận - Q.7**



*Nguyễn Văn Đức*

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-26
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-26

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### CÔNG TY

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP.HCM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 27/03/2012
Ông Hà Cương Quyết	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/03/2012
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/03/2012
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2012
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Thành viên	
Bà Vũ Thị Minh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29/03/2012
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/03/2012

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 27/03/2012
Ông Nguyễn Hải Bằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/03/2012

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THÉP  
NHÀ BÈ  
QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Việt

Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2013



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

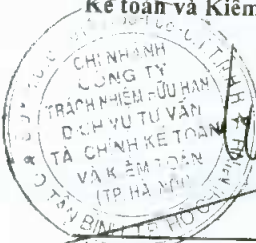
### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>108.371.031.688</b>	<b>163.171.956.000</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>28.632.860.116</b>	<b>17.006.073.458</b>
111	1. Tiền		25.249.860.116	17.006.073.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.383.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>23.823.070.634</b>	<b>24.718.438.561</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		7.774.195.527	22.204.521.503
132	2. Trả trước cho người bán		12.500.922.085	2.483.232.543
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.547.953.022	30.684.515
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>28.228.252.251</b>	<b>102.484.496.461</b>
141	1. Hàng tồn kho		28.583.874.661	102.484.496.461
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(355.622.410)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.686.848.687</b>	<b>18.962.947.520</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	376.964.710	75.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.874.653.541	17.423.631.972
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.399.380.436	1.388.587.638
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	35.850.000	75.727.910
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>89.711.904.968</b>	<b>16.867.622.646</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>86.329.344.968</b>	<b>16.867.622.646</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.536.880.573	11.437.666.968
222	- Nguyên giá		144.711.131.892	150.671.925.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.174.251.319)	(139.234.258.219)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	120.634.942	123.809.542
228	- Nguyên giá		1.329.483.600	1.329.483.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.208.848.658)	(1.205.674.058)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	76.671.829.453	5.306.146.136
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.382.560.000</b>	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	3.382.560.000	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>198.082.936.656</b>	<b>180.039.578.646</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		77.131.771.989	40.964.955.085
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		56.770.979.451	40.754.379.784
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	692.172.739	22.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		45.383.154.440	8.898.779.086
313	3. Người mua trả tiền trước		411.591.461	634.135.711
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.789.531.250	101.484.492
315	5. Phải trả người lao động		2.223.310.305	4.071.181.367
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	5.015.025.630	3.526.375.139
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		256.193.626	1.522.423.989
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		20.360.792.538	210.575.301
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	20.360.792.538	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	210.575.301
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		120.951.164.667	139.074.623.561
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	120.951.164.667	139.074.623.561
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(70.757.828)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.225.777.390	6.225.777.390
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.451.603.703	5.451.603.703
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	18.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.720.874.435)	5.455.342.287
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>198.082.936.656</u>	<u>180.039.578.646</u>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại - USD		379.956,44	202.713

*Nguyễn Quốc Anh Dũng*



Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

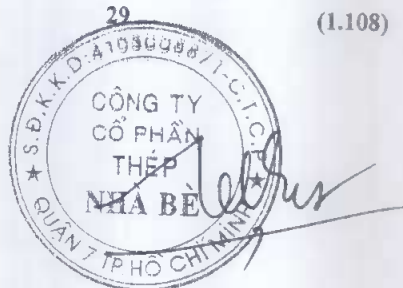
Lê Việt  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	581.757.554.031	1.067.591.860.638		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.716.836.564	2.814.778.314		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	580.040.717.467	1.064.777.082.324		
11	4. Giá vốn hàng bán	21	566.081.114.071	1.039.808.118.417		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.959.603.396	24.968.963.907		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.079.355.310	3.086.065.869		
22	7. Chi phí tài chính	23	7.876.996.469	6.860.575.014		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.293.084.742	3.168.588.890		
23	8. Chi phí bán hàng	24	1.924.375.287	1.873.767.366		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.609.024.478	13.465.449.119		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.371.437.528)	5.855.238.277		
31	11. Thu nhập khác	26	6.473.564.360	2.135.024.334		
32	12. Chi phí khác	27	4.823.001.267	676.805.572		
40	13. Lợi nhuận khác		1.650.563.093	1.458.218.762		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.720.874.435)	7.313.457.039		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	1.733.739.171		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	124.375.581		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.720.874.435)	5.455.342.287		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.108)	475		



Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Việt  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2013



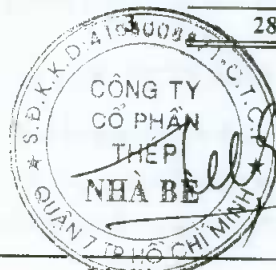
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.720.874.435)	7.313.457.039
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.966.994.177	2.496.436.918
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		14.453.759	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.684.245.613)	(3.202.255.574)
06	- Chi phí lãi vay		2.293.084.742	6.825.287.683
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.130.587.370)	13.432.926.066
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.098.421.256)	31.278.920.018
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		73.900.621.800	(2.715.226.631)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.236.442.298	(30.612.957.416)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(301.964.710)	(75.000.000)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.907.250.050)	(3.168.588.890)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(9.075.655.867)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.835.014.798	566.891.715
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(144.511.362)	(4.547.291.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.389.344.148	(4.915.982.719)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(77.595.983.755)	(7.253.276.583)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		651.148.500	1.682.138.994
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(390.050.161)	2.230.283.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.334.885.416)	(3.340.854.398)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	(99.808.530)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		128.234.038.617	178.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(129.180.423.360)	(156.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.537.591.400)	(14.831.744.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.483.976.143)	7.068.446.670
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.570.482.589	(1.188.390.447)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.006.073.458	18.452.706.272
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.304.069	(258.242.367)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		28.632.860.116	17.006.073.458

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Việt

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng và được chia thành 11.500.000 cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thép;
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên liệu thép;
- Cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp, khí oxy, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí;
- Kinh doanh khai thác cảng nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khí oxy, nitơ, argon;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2012 Ban Giám đốc Công ty quyết định không thực hiện điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất truy thu năm 2011 do xác định lại đơn giá thuê đất từ năm 2011 tại Công văn số 5012/STC-BVG ngày 04/06/2012 của Sở Tài chính. Toàn bộ tiền thuê đất truy thu do xác định lại giá thuê đất năm 2011 số tiền 5.579.062.500 đồng theo Thông báo nộp tiền thuê đất năm 2012 của Chi cục Thuế quận 7 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012 do việc tăng đơn giá thuê đất của Nhà nước là yếu tố khách quan.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### 2.13 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.15 . Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	107.786.293	4.127.000
Tiền gửi ngân hàng	25.142.073.823	17.001.946.458
Các khoản tương đương tiền (*)	3.383.000.000	-
	<b>28.632.860.116</b>	<b>17.006.073.458</b>
(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất 9%/năm.		
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	2.423.147.274	-
Phải thu Công ty cho thuê tài chính tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.114.320.079	-
Phải thu khác	10.485.669	30.684.515
	<b>3.547.953.022</b>	<b>30.684.515</b>
5 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.961.559.389	11.718.102.210
Công cụ, dụng cụ	65.155.536	246.312.203
Thành phẩm	19.557.159.736	90.520.082.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(355.622.410)	-
	<b>28.228.252.251</b>	<b>102.484.496.461</b>
6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi thuê tài chính ứng trước	340.964.710	-
Chi phí trả trước khác	36.000.000	75.000.000
	<b>376.964.710</b>	<b>75.000.000</b>
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.388.587.638	1.388.587.638
Thuế Thu nhập cá nhân	10.792.798	-
	<b>1.399.380.436</b>	<b>1.388.587.638</b>
8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	30.850.000	70.464.608
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	5.263.302
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000	-
	<b>35.850.000</b>	<b>75.727.910</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	32.386.317.294	103.754.577.175	12.741.823.939	1.789.206.779	150.671.925.187
Số tăng trong năm	-	-	-	63.033.182	63.033.182
- Mua trong năm				63.033.182	63.033.182
- Phân loại lại số đầu năm					
Số giảm trong năm	(1.555.939.600)	(3.712.892.506)	(16.433.059)	(738.561.312)	(6.023.826.477)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.555.939.600)	(3.712.892.506)	(16.433.059)	(738.561.312)	(6.023.826.477)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.830.377.694</b>	<b>100.041.684.669</b>	<b>12.725.390.880</b>	<b>1.113.678.649</b>	<b>144.711.131.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	26.590.688.327	99.575.812.754	11.860.758.179	1.206.998.959	139.234.258.219
Số tăng trong năm	859.208.880	759.824.165	161.721.999	183.064.533	1.963.819.577
- Khấu hao trong năm	859.208.880	759.824.165	161.721.999	183.064.533	1.963.819.577
- Phân loại lại số đầu năm					
Số giảm trong năm	(1.555.939.600,00)	(3.712.892.506)	(16.433.059)	(738.561.312)	(6.023.826.477)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.555.939.600)	(3.712.892.506)	(16.433.059)	(738.561.312)	(6.023.826.477)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.893.957.607</b>	<b>96.622.744.413</b>	<b>12.006.047.119</b>	<b>651.502.180</b>	<b>135.174.251.319</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.795.628.967	4.178.764.421	881.065.760	582.207.820	11.437.666.968
Tại ngày cuối năm	4.936.420.087	3.418.940.256	719.343.761	462.176.469	9.536.880.573
<i>Trong đó:</i>					
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					76.671.829.453
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					110.322.465.248

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH</b>		
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.329.483.600	1.329.483.600
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.329.483.600</b>	<b>1.329.483.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.205.674.058	1.205.674.058
Số tăng trong năm	3.174.600	3.174.600
- Khấu hao trong năm	3.174.600	3.174.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.208.848.658</b>	<b>1.208.848.658</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	123.809.542	123.809.542
Tại ngày cuối năm	120.634.942	120.634.942
<b>11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.671.829.453	5.306.146.136
- Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp Phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.	76.671.829.453	5.306.146.136
	<b>76.671.829.453</b>	<b>5.306.146.136</b>
<b>12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thế chấp, ký cược	3.382.560.000	-
	<b>3.382.560.000</b>	<b>-</b>
<b>13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	22.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.Hồ Chí Minh	-	22.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (*)</b>	<b>692.172.739</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở	692.172.739	-
	<b>692.172.739</b>	<b>22.000.000.000</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16.



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	-	101.484.492
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.789.531.250	-
	<b>2.789.531.250</b>	<b>101.484.492</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.963.749	130.546.339
Bảo hiểm y tế	4.895.931	5.015.422
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	100.784.296	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.022.000.000	2.318.200.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	310.549.500	256.544.500
Lãi chậm trả Công ty CP Thép Biên Hòa	385.834.692	-
Lãi chậm trả Tổng Công ty thép Việt Nam	-	645.769.065
Phải trả, phải nộp khác	130.997.462	170.299.813
	<b>5.015.025.630</b>	<b>3.526.375.139</b>

**16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	21.052.965.277	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở (*)	20.360.792.538	-
	<b>21.052.965.277</b>	<b>-</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 0288/2012 ngày 13/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư xây dựng công trình di dời và cải tạo nâng cấp xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch II;
- + Thời hạn cho vay: 96 tháng;  
Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình di dời và cải tạo nâng cấp xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch II;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.052.965.277 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 692.172.739 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	(90.000)	(217.153.659)	-	3.276.344.573	-	27.190.739.125	152.344.396.578
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	5.455.342.287	5.455.342.287
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	217.153.659	-	-	-	-	217.153.659
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(99.808.530)	-	-	-	-	-	(99.808.530)
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	6.225.777.390	2.175.259.130	300.000.000	(8.701.036.520)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-	(3.539.714.305)	(3.539.714.305)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS (1)	-	-	-	-	-	-	(282.000.000)	-	(282.000.000)
Trả cổ tức năm 2010 (1)	-	-	-	-	-	-	-	(14.949.988.300)	(14.949.988.300)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	(70.757.828)	-	-	-	-	(70.757.828)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>(70.757.828)</b>	<b>6.225.777.390</b>	<b>5.451.603.703</b>	<b>18.000.000</b>	<b>5.455.342.287</b>	<b>139.074.623.561</b>
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(12.720.874.435)	(12.720.874.435)
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-	-	-	(4.591.596.400)	(4.591.596.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	-	(863.745.887)	(863.745.887)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	70.757.828	-	-	-	-	70.757.828
Giảm khác (3)	-	-	-	-	-	-	(18.000.000)	-	(18.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>-</b>	<b>6.225.777.390</b>	<b>5.451.603.703</b>	<b>-</b>	<b>(12.720.874.435)</b>	<b>120.951.164.667</b>

(1) Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 số 88/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2011.

(2) Lợi nhuận sau thuế năm 2011 được phân phối theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 47/NQ-ĐHCĐ ngày 27/03/2012.

(3) Phân loại lại sang Quỹ khen thưởng Ban điều hành.

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 47/NQ-ĐHCĐ ngày 27/03/2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	5.455.342.287
Trích Quỹ phúc lợi	7,58%	413.745.887
Trích Quỹ khen thưởng	8,25%	450.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 4 % vốn điều lệ)	84,17%	4.591.596.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	69,07%	79.428.590.000	69,07%	79.428.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30,93%	35.571.410.000	30,93%	35.571.410.000
	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.591.596.400	14.949.988.300
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.591.596.400	14.949.988.300

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.478.991	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.478.991	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	-	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	11.478.991	11.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.225.777.390	6.225.777.390
Quỹ dự phòng tài chính	5.451.603.703	5.451.603.703
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	18.000.000
	<b>11.677.381.093</b>	<b>11.695.381.093</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng oxy	4.032.193.520	5.487.529.140
Doanh thu bán thành phẩm	559.819.740.173	1.027.218.708.988
Doanh thu bán vật tư	1.777.897.000	328.475.642
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	13.591.853.448	30.447.621.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.734.080	-
Doanh thu hoạt động khác	1.999.135.810	4.109.525.114
	<b><u>581.757.554.031</u></b>	<b><u>1.067.591.860.638</u></b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.483.522.064	2.814.778.314
Hàng bán bị trả lại	233.314.500	-
	<b><u>1.716.836.564</u></b>	<b><u>2.814.778.314</u></b>

**20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng oxy	4.032.193.520	5.487.529.140
Doanh thu thuần bán thành phẩm	558.102.903.609	1.024.403.930.674
Doanh thu thuần bán vật tư	1.777.897.000	328.475.642
Doanh thu thuần bán phế phẩm, phế liệu	13.591.853.448	30.447.621.754
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	536.734.080	-
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.999.135.810	4.109.525.114
	<b><u>580.040.717.467</u></b>	<b><u>1.064.777.082.324</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán oxy	5.899.827.948	4.185.195.236
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	542.551.248.365	1.000.487.277.685
Giá vốn bán vật tư	2.663.643.800	319.940.742
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	13.592.065.948	30.447.621.754
Giá vốn của hoạt động khác	1.018.705.600	4.368.083.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	355.622.410	-
	<b><u>566.081.114.071</u></b>	<b><u>1.039.808.118.417</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	284.231.464	355.777.151
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.748.865.649	1.874.506.040
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.258.197	855.782.678
	<b><u>2.079.355.310</u></b>	<b><u>3.086.065.869</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.293.084.742	3.168.588.890
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.353.504.936	3.656.698.793
Lỗ bán ngoại tệ	215.953.032	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.453.759	-
Chi phí tài chính khác	-	35.287.331
	<b><u>7.876.996.469</u></b>	<b><u>6.860.575.014</u></b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	311.028.565	414.469.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.777.447	1.135.018.940
Chi phí khác bằng tiền	406.569.275	324.278.469
	<b><u>1.924.375.287</u></b>	<b><u>1.873.767.366</u></b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.634.155.500	1.721.279.788
Chi phí nhân viên quản lý	6.779.246.168	6.770.908.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.984.850	668.953.540
Thuế, phí, lệ phí	5.670.629.447	1.511.728.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.109.292.851	1.086.248.889
Chi phí dự phòng	1.865.236.074	160.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.061.479.588	1.546.329.928
	<b><u>20.609.024.478</u></b>	<b><u>13.465.449.119</u></b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	651.148.500	1.529.217.267
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm thu hồi	5.813.324.950	-
Thu nhập khác	9.090.910	605.807.067
	<b><u>6.473.564.360</u></b>	<b><u>2.135.024.334</u></b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	613.132.139
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	495.235.152	-
Chi phí tiền thuê đất năm 2011	4.099.765.625	-
Chi phí tiền lương công nhân tháo dỡ di dời trụ điện	228.000.000	-
Chi phí khác	490	63.673.433
	<b><u>4.823.001.267</u></b>	<b><u>676.805.572</u></b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.720.874.435)	7.313.457.039
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(378.500.355)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	119.001.970
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(497.502.325)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(12.720.874.435)	6.934.956.684
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.733.739.171
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.733.739.171</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	5.953.329.058
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(1.388.587.638)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(9.075.655.867)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(1.388.587.638)</b>	<b>(1.388.587.638)</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(12.720.874.435)	5.455.342.287
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.720.874.435)	5.455.342.287
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.478.991	11.494.350
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.108)</b>	<b>475</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa và chi phí nguyên vật liệu khác	568.026.298.136	1.041.943.868.162
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.984.850	668.953.540
Chi phí nhân công	6.779.246.168	6.770.908.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.986.699.745	3.732.996.266
Chi phí bằng tiền khác	2.468.048.863	1.870.608.397
	<b>586.749.277.762</b>	<b>1.054.987.334.902</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.632.860.116	-	17.006.073.458	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.322.148.549	-	22.235.206.018	-
	<u>39.955.008.665</u>	<u>-</u>	<u>39.241.279.476</u>	<u>-</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			VND	VND
Vay và nợ			21.052.965.277	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			50.398.180.070	12.425.154.225
			<u>71.451.145.347</u>	<u>34.425.154.225</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.632.860.116	-	-	28.632.860.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.322.148.549	-	-	11.322.148.549
	<u>39.955.008.665</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.955.008.665</u>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.006.073.458	-	-	17.006.073.458
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.235.206.018	-	-	22.235.206.018
	<u>39.241.279.476</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.241.279.476</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	692.172.739	20.360.792.538	-	21.052.965.277
Phải trả người bán, phải trả khác	50.398.180.070	-	-	50.398.180.070
	<u>51.090.352.809</u>	<u>20.360.792.538</u>	<u>-</u>	<u>71.451.145.347</u>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.425.154.225	-	-	12.425.154.225
	<u>34.425.154.225</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.425.154.225</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**32 . THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm Công ty đã hoàn tất việc di dời nhà máy đến Khu công nghiệp Nhơn Trạch II tỉnh Đồng Nai.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động kinh doanh thép VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	558.102.903.609	21.937.813.858	580.040.717.467
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.196.032.834</b>	<b>(1.236.429.438)</b>	<b>13.959.603.396</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	71.428.716.499	-	71.428.716.499
Tài sản bộ phận	165.902.123.518	-	165.902.123.518
Tài sản không phân bổ	-	-	32.180.813.138
<b>Tổng tài sản</b>	<b>165.902.123.518</b>	<b>-</b>	<b>198.082.936.656</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	66.436.119.717	-	66.436.119.717
Nợ phải trả không phân bổ	10.695.652.272	-	10.695.652.272
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>77.131.771.989</b>	<b>-</b>	<b>77.131.771.989</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	480.602.223.585	99.438.493.882	580.040.717.467
Tài sản bộ phận	165.902.123.518	-	165.902.123.518

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

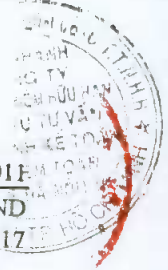
	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	4.508.505.745	47.813.106.470
Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc TCT	490.860.500	118.537.500
Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc TCT	31.130.818.180	85.103.519.740
Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc TCT	88.969.329.300	247.017.220.980
Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc TCT	156.935.401.890	343.761.257.030
Công ty Kinh doanh Thép & Dịch vụ Vnsteel Long An	Đơn vị trực thuộc TCT	32.306.882.500	
Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	376.531.500	1.380.048.610
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	148.246.500	390.765.000
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	7.536.950.500	7.096.786.200
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết TCT	15.281.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết TCT	1.826.901.191	-
Chi nhánh Long An	Đơn vị trực thuộc TCT	-	6.469.047.000

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Mua hàng hóa</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	650.362.420	433.827.479
Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc TCT	280.612.572.200	661.065.860.200
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc TCT	1.910.111.269	-
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc TCT	24.977.272	-
Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	71.995.127.990	56.977.626.000
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	56.126.726.200	80.528.271.000
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết TCT	2.384.228.600	-
Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Đơn vị trực thuộc TCT	1.540.000	-
Trường CĐ Nghề cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Đơn vị trực thuộc TCT	38.850.000	-
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	745.362.000	4.350.174.200
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết TCT	15.203.600	-
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết TCT	8.723.200	-
Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết TCT	5.570.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết TCT	2.826.481.676	-
<b>Lãi chậm thanh toán</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	1.681.555.296	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng miền Nam	Công ty con TCT	67.310.353	-
<b>Chi phí lãi chậm thanh toán</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty con của TCT	2.640.592.284	3.016.403.400
Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT	560.697.363	-
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	2.152.215.289	640.295.393
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	7.002.822.229	15.196.060.903
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	77.164.010	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty con của TCT	5.708.965.487	-
<b>Phải thu lãi bán hàng chậm trả</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	2.423.147.274	645.769.065
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết TCT	67.310.353	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

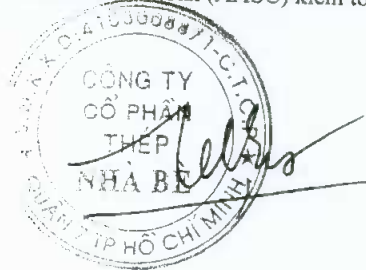
	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	32.177.550.800	-
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con của TCT	-	617.243.000
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc TCT	750.658.221	-
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết TCT	772.839.660	-
Trường CĐ Nghề cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Đơn vị trực thuộc TCT	18.375.000	-
<b>Phải trả lãi chậm trả</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	645.769.065
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	385.834.692	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.277.554.406	1.198.310.617



36 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

*(Handwritten signature)*



Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Lê Việt  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2013